



huá shāng

划 伤

verb · scratch; cut (injury)

Example Sentences

Xiǎo xīn bié huá shāng shǒu zhǐ
小心别划伤手指。

Be careful not to cut your finger.

Tā de shǒu bì bèi bō li huá shāng le
他的手臂被玻璃划伤了。

His arm was cut by glass.

Zhè zhāng zhuō zì biǎo miàn yǒu huá shāng xū yào dǎ mó yī xià
这张桌子表面有划伤，需要打磨一下。

The surface of this table has scratches and needs to be sanded.

Trace each character, then write the word on your own.

划	划	划	划	划	划	划	划	划		
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		